

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng

Ngày 30/06/2025	9,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.2%	0.1%	3.3%

DT thuần Q2/25
5.81
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.84 16.9%
YoY: ▼3.71 -39.0%

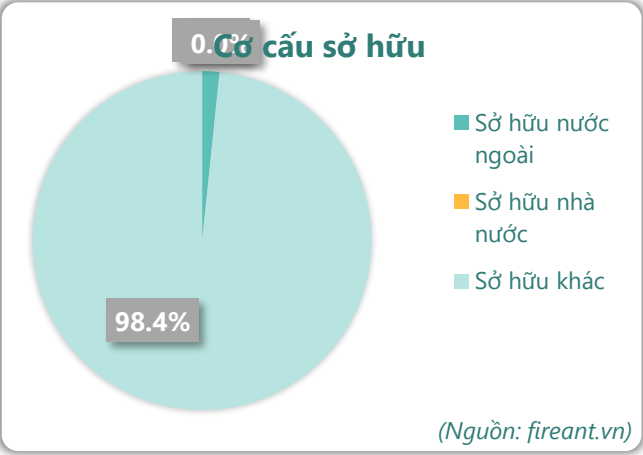
LN thuần Q2/25
29.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▼15.6 -34.7%
YoY: ▲ 19.8 207%

LN sau thuế Q2/25
29.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▼15.6 -34.7%
YoY: ▲ 22.1 308%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
525%
YoY: +/-▼ 402%

ROE (TTM) Q2/25
6.3%
YoY: +/-▲ 1.9%

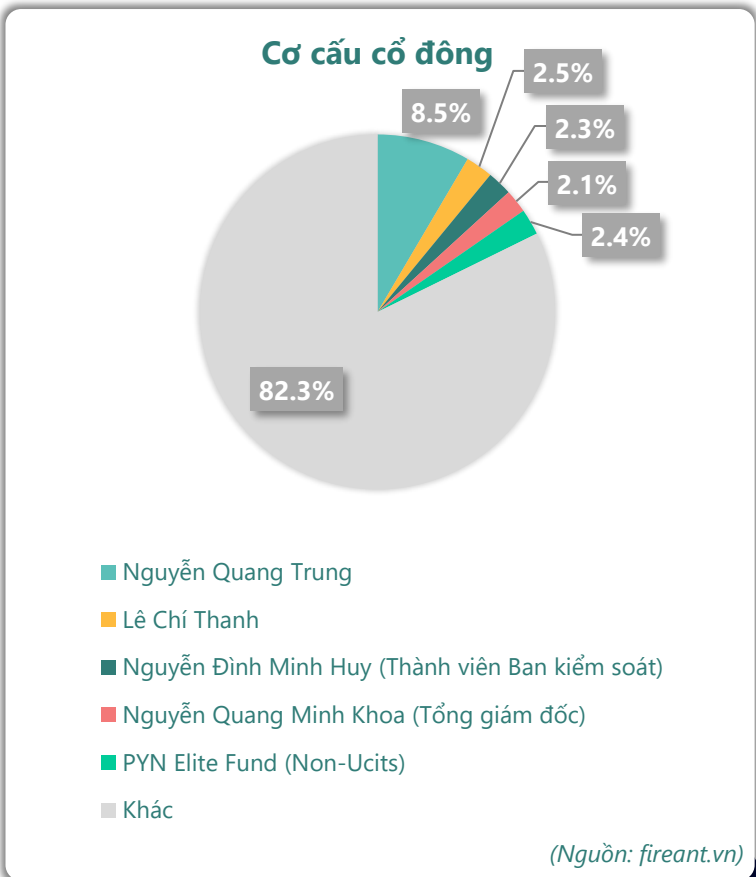
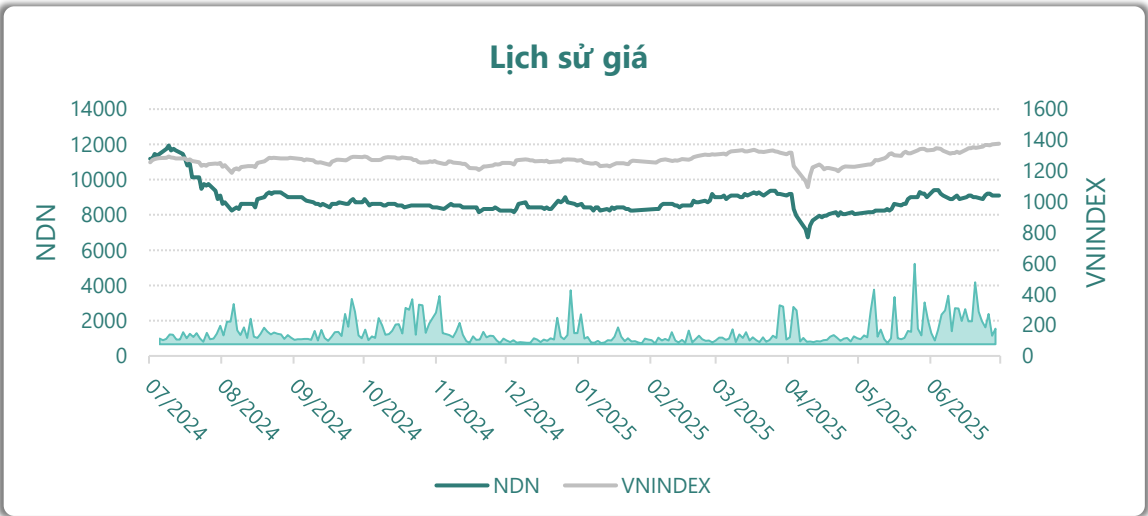
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,726 - 11,937
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	652
Số lượng CPLH (CP)	71,657,936
KLGD BQ 20 phiên (CP)	133,935
Sở hữu nước ngoài	1.6%
Beta	1.23
EPS	987
P/E	9.2



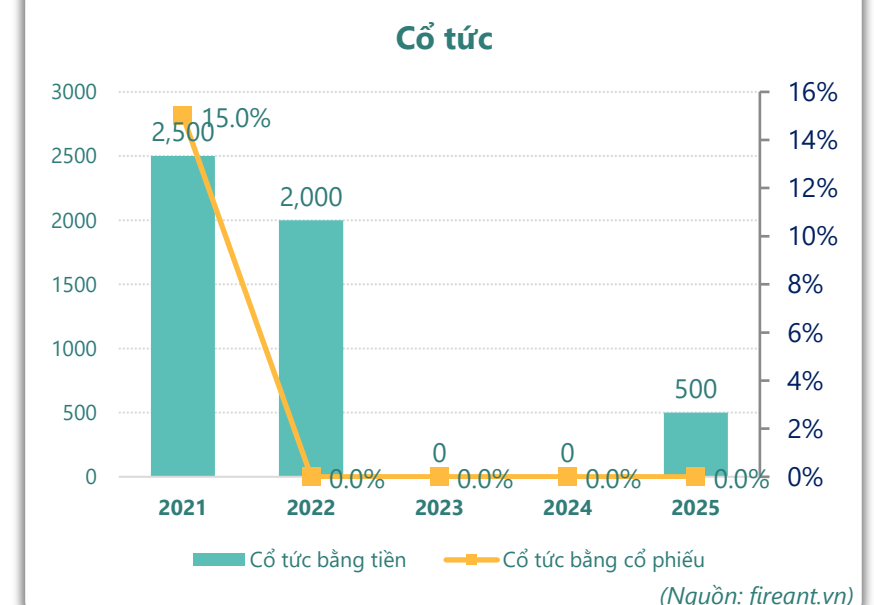
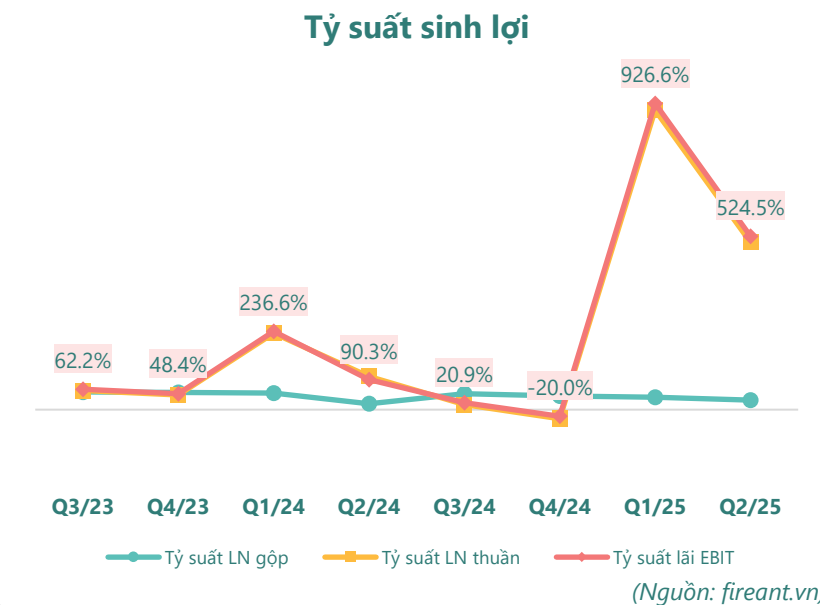
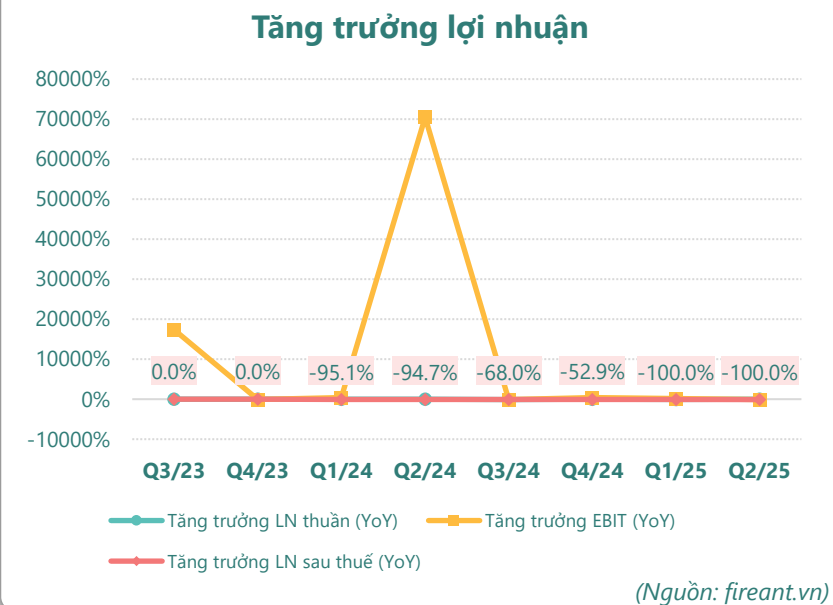
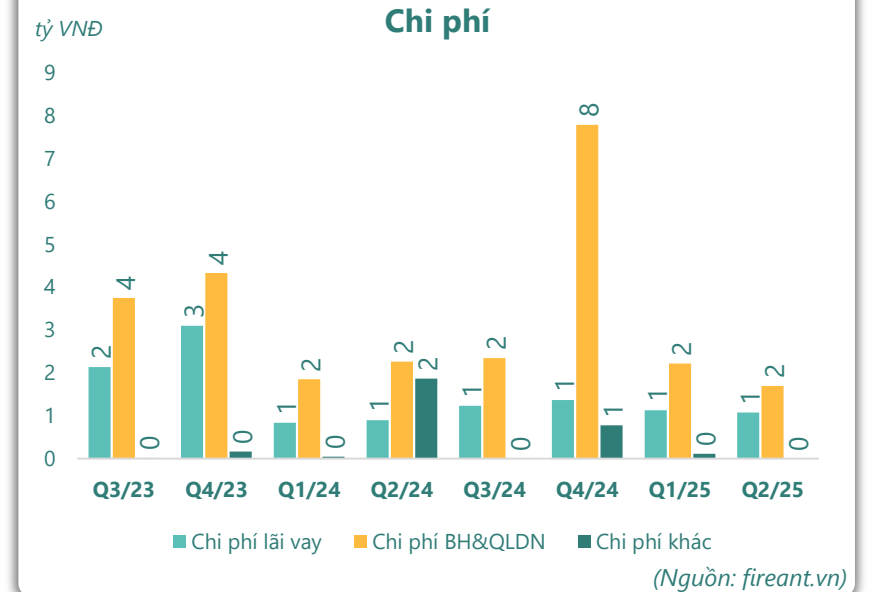
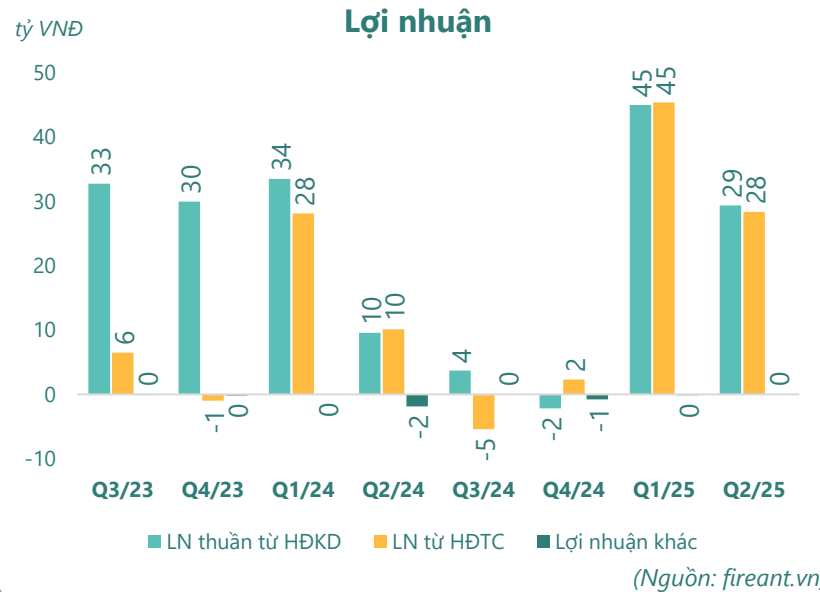
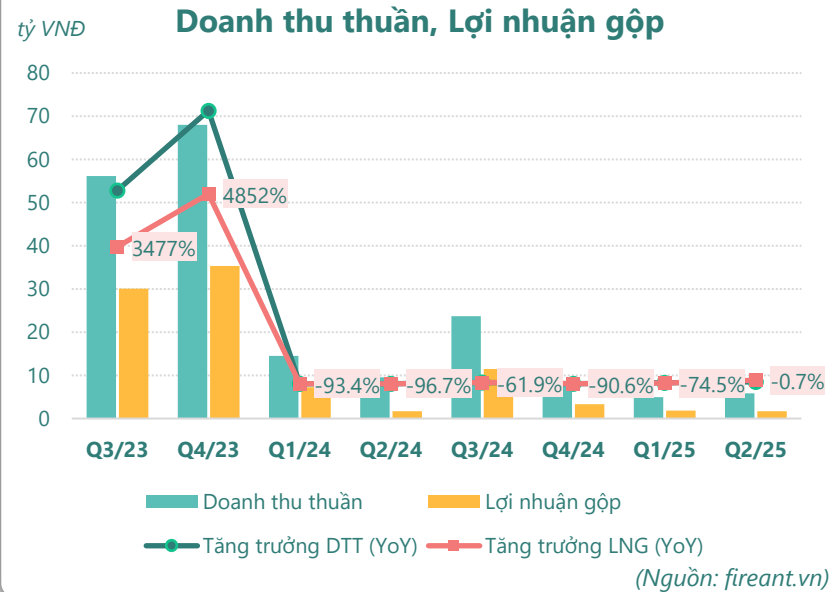
DT thuần 6T 2025
10.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼13.2 -55.1%

LN thuần 6T 2025
74.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 31.3 72.7%

LN sau thuế 6T 2025
74.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 34.6 87.1%



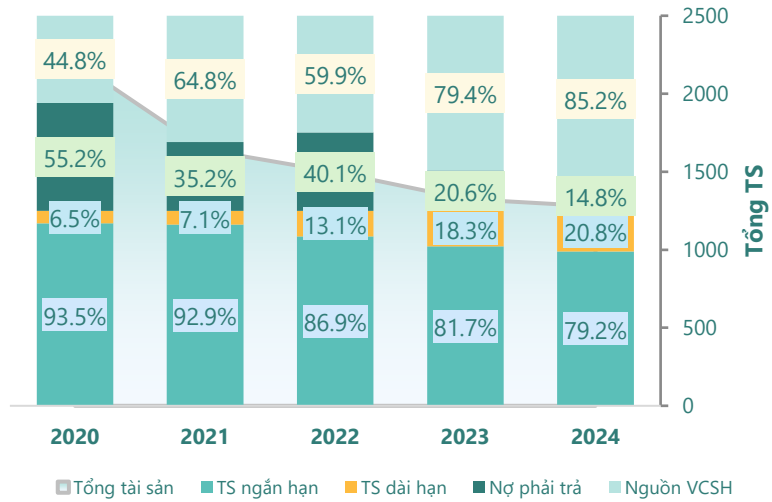
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

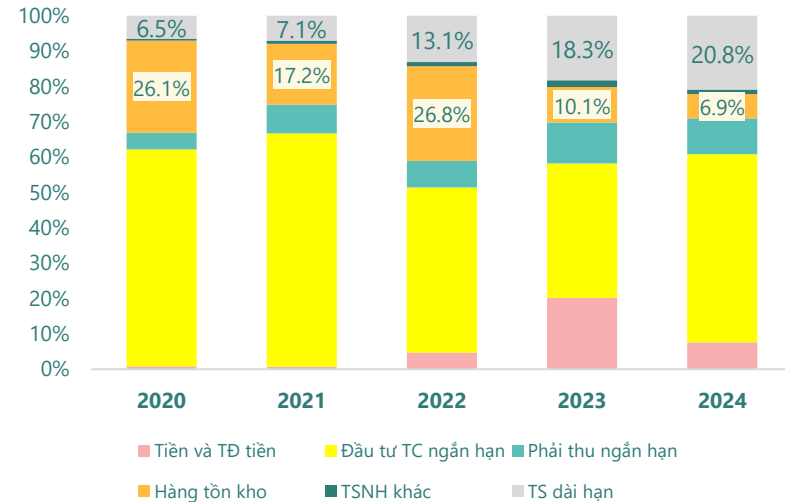
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

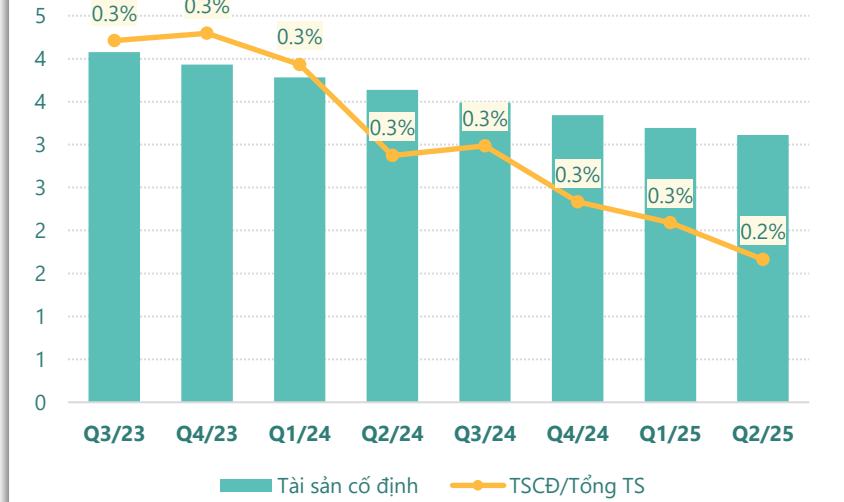
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

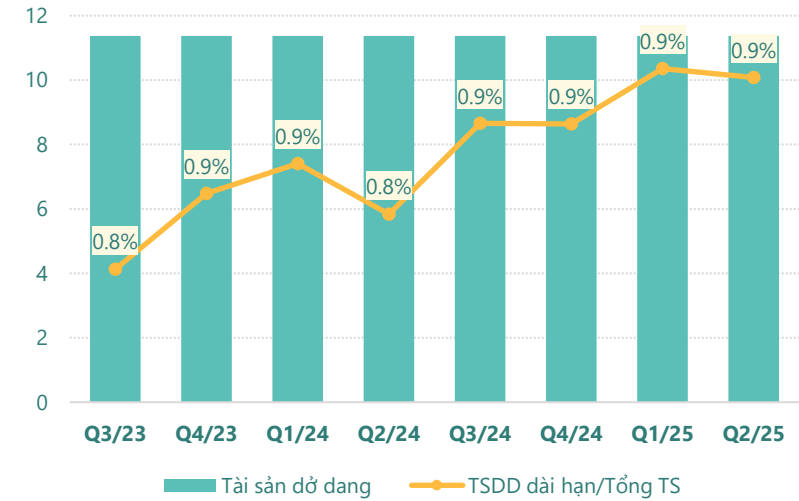
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

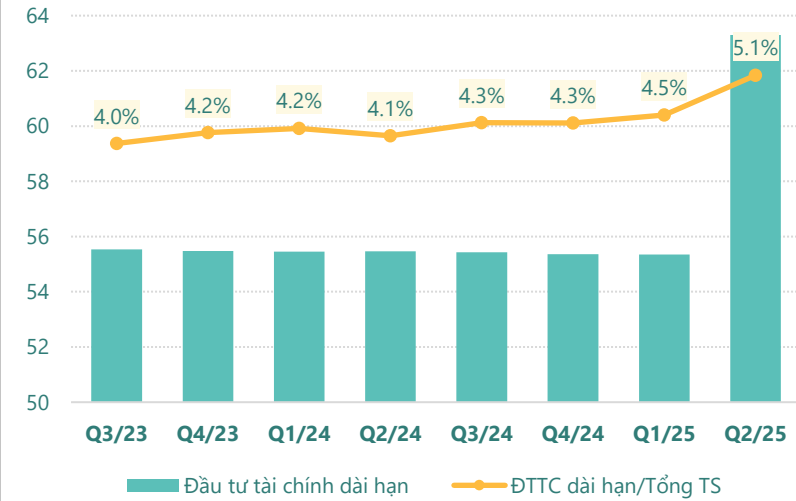
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

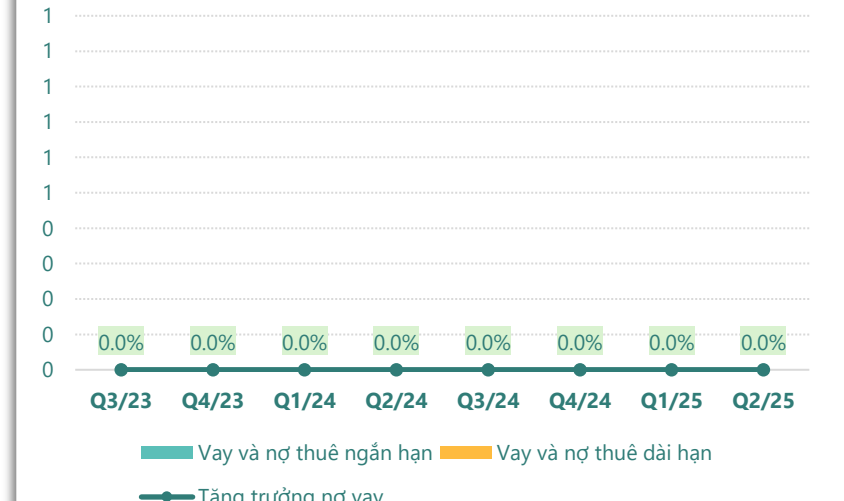
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

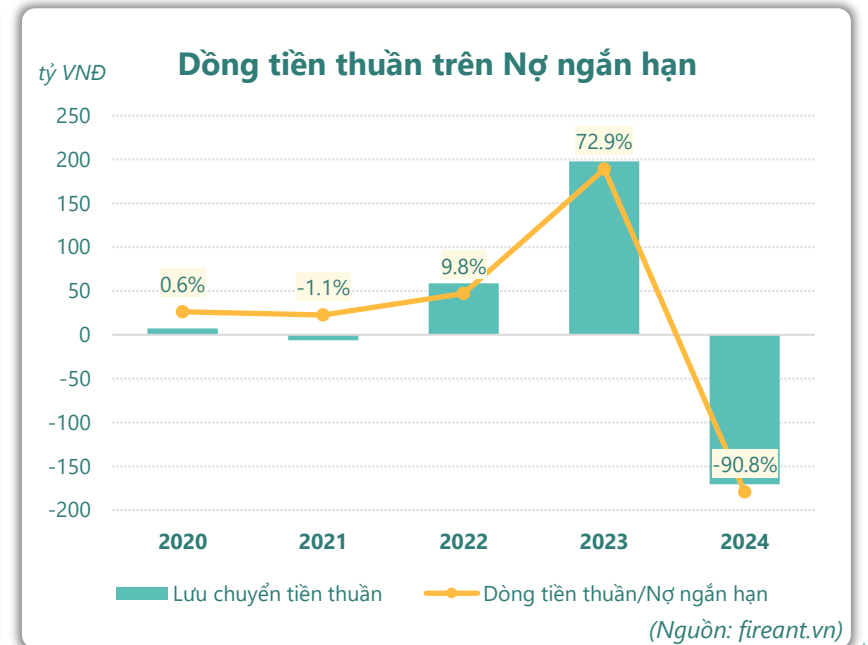
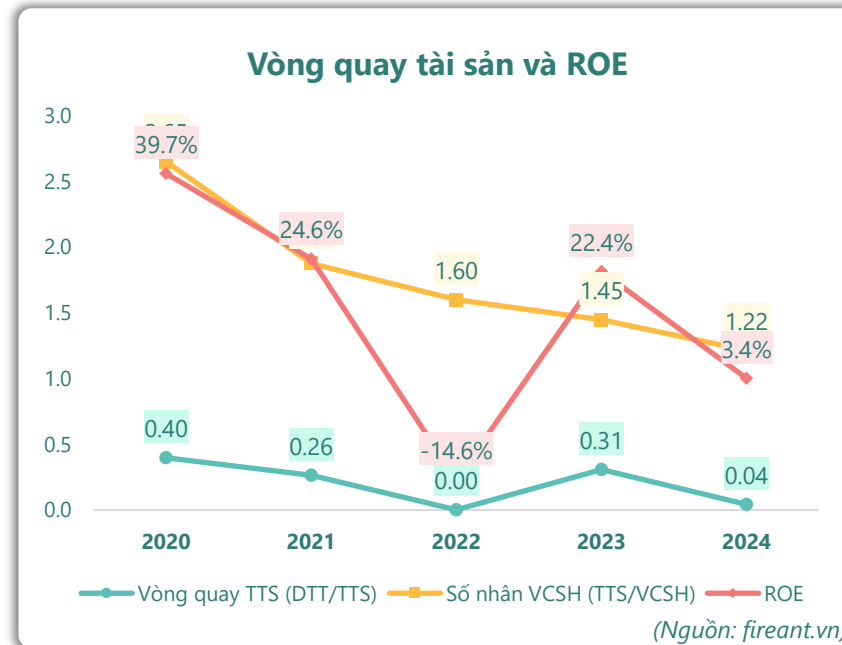
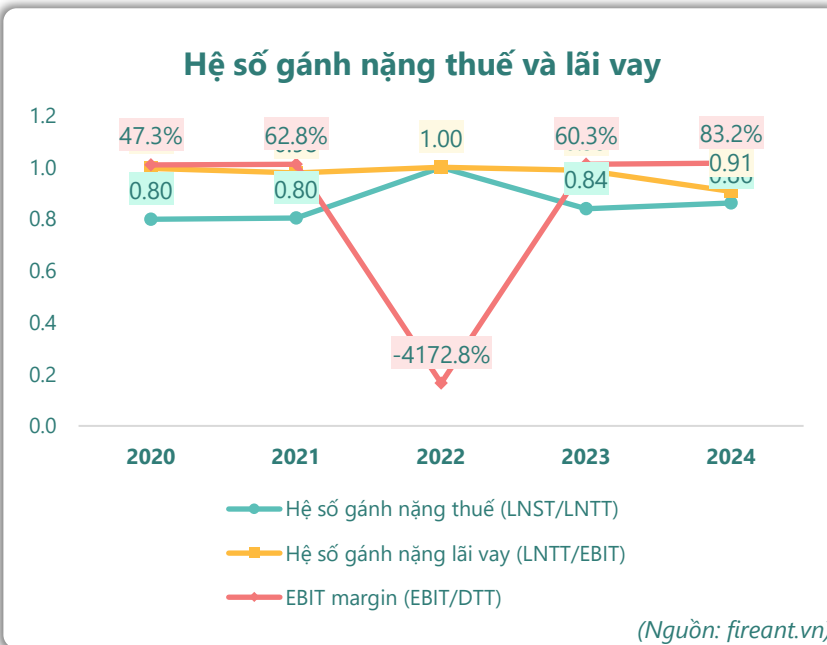
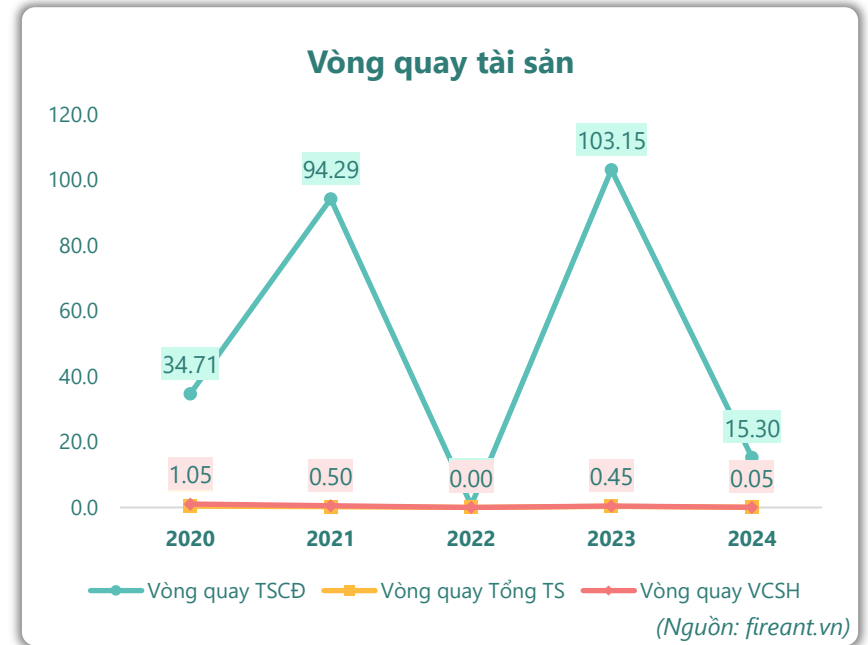
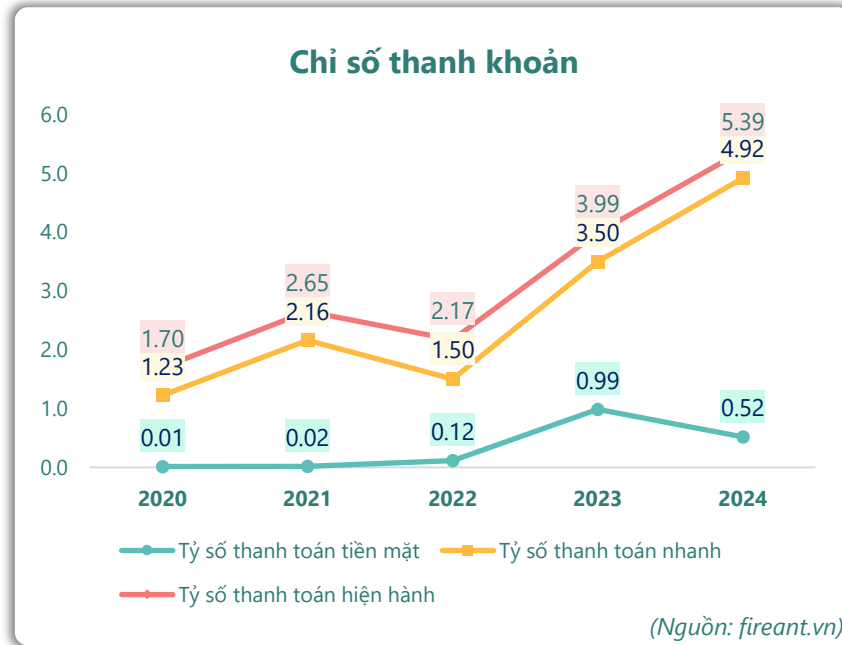
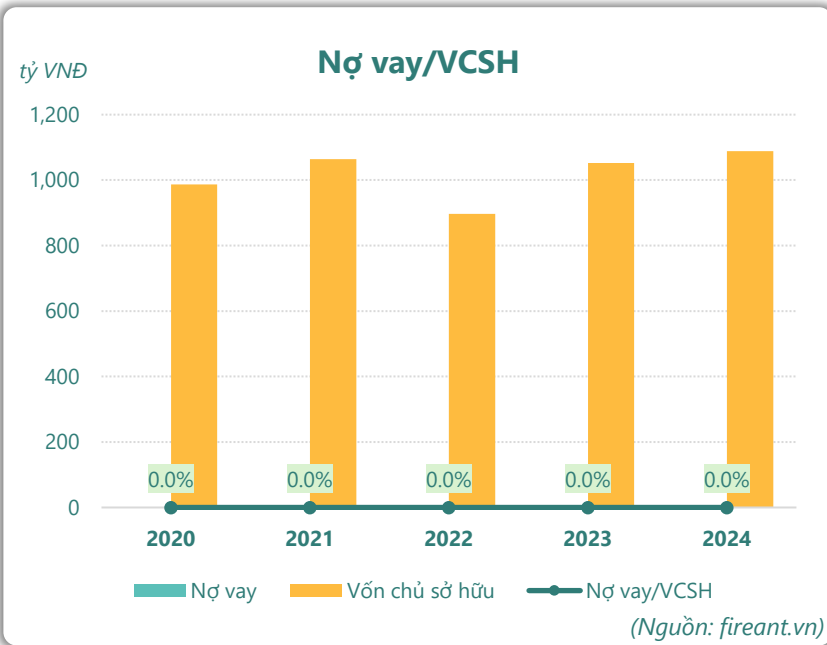
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	5.81	9.52	-39.0%	10.8	24.0	-55.1%
Giá vốn hàng bán	4.13	7.83	-47.3%	7.25	15.1	-52.0%
Lợi nhuận gộp	1.68	1.69	-0.5%	3.53	8.94	-60.5%
Doanh thu HĐTC	21.7	43.5	-50.2%	40.6	72.7	-44.2%
Chi phí TC	-6.75	33.3	-120%	-33.3	34.4	-197%
Chi phí lãi vay	1.08	0.89	20.8%	2.21	1.73	27.6%
LN trong công ty LKLD	1.01	0.00		1.01	0	
Chi phí bán hàng	0.02	0.23	-91.6%	0.03	0.62	-95.6%
Chi phí QLDN	1.68	2.03	-17.2%	3.89	3.50	11.1%
LN thuần từ HĐKD	29.4	9.57	207%	74.4	43.1	72.7%
Lợi nhuận khác	0.00	-1.87	100%	-0.12	-1.91	93.9%
LN trước thuế	29.4	7.71	281%	74.3	41.2	80.4%
Lợi nhuận sau thuế	29.3	7.20	308%	74.3	39.7	87.1%
LNST của CĐ cty mẹ	29.3	7.20	307%	74.2	39.7	87.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	32.7	-204	152	-52.6	82.0	-79.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	17.5	-73.7	0.74	-67.2	-18.5	36.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.24	58.3	-115	9.97	-33.1	-13.2
Tiền đầu kỳ	235	286	99.1	137	97.4	128
Lưu chuyển tiền thuần	50.4	-219	38.1	-110	30.4	-56.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	286	99.1	137	27.4	128	71.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,248	1,278	-2.4%
Tài sản ngắn hạn	905	1,011	-10.5%
Tiền và tương đương tiền	73.2	97.4	-24.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	642	680	-5.6%
Phải thu ngắn hạn	114	130	-11.9%
Hàng tồn kho	59.9	87.9	-31.9%
Tài sản ngắn hạn khác	15.8	16.5	-4.2%
Tài sản dài hạn	342	266	28.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	3.11	3.34	-6.8%
Bất động sản đầu tư	260	192	35.6%
Tài sản dở dang	11.4	11.4	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	63.3	55.4	14.3%
Tài sản dài hạn khác	4.53	4.38	3.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	104	189	-45.1%
Nợ ngắn hạn	103	188	-45.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	46.3	48.0	-3.5%
Nợ dài hạn	1.13	1.34	-16.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,144	1,089	5.0%
Vốn chủ sở hữu	1,144	1,089	5.0%
Vốn điều lệ	717	717	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

